TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 345/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 19/5/2025.
"V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Xuyến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Giữ và bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Châu là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên toà: Ông Huỳnh Hoàng Vũ – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 127/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2025; Về việc: *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 224/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 401/2025/QĐST-HNGĐ ngày 29/4/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị P, sinh năm 1985 (có mặt).

Nơi cư trú: Số F, tổ B, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Lương Văn T, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ B, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/02/2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trịnh Thị P trình bày như sau:

- Về hôn nhân: Bà và ông T chung sống với nhau vào năm 2011, hôn nhân do cha mẹ định đoạt, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng tính tình không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông T không chí thú làm ăn để có tiền phụ giúp cho gia đình, bà có khuyên nhiều lần

nhưng ông T không chịu sửa đổi, mọi chi tiêu trong gia đình đều do bà tự gánh vác, vợ chồng thường xảy ra cự cãi với nhau về việc tiền bạc, không có tiếng nói chung nên hôn nhân không còn hạnh phúc, bà và ông T ly thân khoảng tháng 9/2019 cho đến nay, thời gian ly thân vợ chồng không hàn gắn được tình cảm với nhau.

Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân có kéo dài cũng không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lương Văn T.

- Về con chung: Có 02 con chung là Lương Tấn L, sinh ngày 20/04/2012 và Lương Phú Đ, sinh ngày 17/02/2014. Hiện nay, cháu L và cháu Đ đang sống cùng với bà. Khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi các con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn ông Lương Văn T được Toà án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng không đến Toà án để tham gia các tiến trình tố tụng của Toà án thực hiện theo quy định của pháp luật và cũng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị P.

Tại Công văn số 06/UBND ngày 01/4/2025 của UBND xã T, huyện C, tỉnh An Giang thể hiện là từ năm 2010 đến nay thì không tìm thấy thông tin kết hôn của bà Trịnh Thị P và ông Lương Văn T.

Tại phiên tòa:

- Bà P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Ông T vắng mặt tại phiên toà nên không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Bà P và ông T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2011 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà P và ông T là vợ chồng. Về con chung: Đề nghị giao các cháu Lương Tấn L, sinh ngày 20/04/2012 và Lương Phú Đ, sinh ngày 17/02/2014 cho bà P được trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Do bà P không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị không đề cập xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Bà P không yêu cầu nên đề nghị không

đề cập xem xét, giải quyết. Về án phí sơ thẩm: Đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết*:

Bà P khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung đối với ông T nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con"*. Ông T có nơi cư trú trên địa bàn huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] *Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:*

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bà P có mặt. Ông T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về hôn nhân*:

Bà P và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2011, trên cơ sở tự nguyện, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là không đúng với quy định tại khoản 5 Điều 3, khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa ông bà không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà P và ông T.

[2.2] *Về con chung*: Bà P và ông T có 02 (hai) con chung là Lương Tấn L, sinh ngày 20/04/2012 và Lương Phú Đ, sinh ngày 17/02/2014. Xét thấy, bà P có yêu cầu được trực tiếp nuôi các con chung Lương Tấn L và Lương Phú Đ. Đồng thời, cháu L và cháu Đ đều có nguyện vọng được trực tiếp sống với mẹ. Do đó, để đảm bảo về sự phát triển mọi mặt của con, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu L và cháu Đ cho bà P được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà P không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi các con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật:

Căn cứ vào Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông T là người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung nhưng có quyền đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung. Bà P và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông T đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà P không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Bà P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 3, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trịnh Thị P và ông Lương Văn T.

- Về con chung: Giao con chung là Lương Tấn L, sinh ngày 20/04/2012 và Lương Phú Đ, sinh ngày 17/02/2014 cho bà Trịnh Thị P được trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà P và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông T đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không đề cập xem xét, giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Trịnh Thị P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0009431 ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú nên bà P không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Bà Trịnh Thị P có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 19/5/2025).

Ông Lương Văn T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Phú;
- Chi cục THADS huyện Châu Phú;
- UBND xã Thạnh Mỹ Tây, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Cẩm Xuyến